

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Việt Cát

Số: 04/2024/CV-VFC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2023 so với Quý 4 năm 2022)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2023 so với Quý 4 năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2023: 1.210.955.452 đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2022: 103.189.568 đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 4 năm 2023 chênh lệch tăng so với Quý 4 năm 2022 là do:

Trong Quý 4 năm 2023, doanh thu hoạt động nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán tăng mạnh dẫn tới lợi nhuận trong Quý 4 năm 2023 tăng so với lợi nhuận trong Quý 4 năm 2022.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC-VP

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT



VÕ ANH TỬ

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L
=Hai Bà Trưng, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ VIỆT
CÁT,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0102636355
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2024.01.19
11:17:39+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.0.2

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
QUẢN
LÝ QUỸ
VIỆT
CÁT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/10/2023)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	25 687 729 030	23 401 871 655
I. Tiền và tương đương tiền	110	12 132 905 618	17 796 980 299
1. Tiền	111	12 132 905 618	17 796 980 299
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10 000 774 000	5 322 177 837
1. Đầu tư ngắn hạn	121	10 000 774 000	5 514 620 187
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	774 000	5 514 620 187
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B	-	-
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C	10 000 000 000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E	10 000 000 000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	(192,442,350)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 468 825 035	130 727 693
1. Phải thu khách hàng	131	701 055 600	57 227 693
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	8 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	76 916 629	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	2 710 079 452	73 500 000
5a. Phải thu khác 1388	13A	2 710 079 452	73 500 000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	85 224 377	151 985 826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	85 224 377	151 985 826
B. Tài sản dài hạn	200	593 050 703	1 433 859 332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	369 076 106	1 143 022 939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	31 417 499	-
- Nguyên giá	222	201 417 448	169 467 449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(169,999,949)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	337 658 607	1 143 022 939
- Nguyên giá	228	489 950 000	1 523 858 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(152,291,393)	(380,835,061)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	223 974 597	290 836 393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	84 715 097	151 576 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	139 259 500	139 259 500
Tổng Tài Sản	220	26 280 779 733	24 835 730 987
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	787 013 936	552 920 642
I. Nợ ngắn hạn	310	787 013 936	552 920 642



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/10/2023)
Tài sản	A		
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	(18,465,100)	(30,567,310)
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	577 055 652	371 911 818
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	3 827 250	-
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	224 596 134	211 576 134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	25 493 765 797	24 282 810 345
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	54 906 131	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	383 953 535	(827,001,917)
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	430	26 280 779 733	24 835 730 987

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



VÔ ANH TỬ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
 DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT,
 OID.0.9.2342.19200300.1
 00.1.1=MST:0102636355
 Reason: I am the author of this document
 Location:
 Date: 2024.01.19
 11:17:13+07'00'
 Foxit PDF Reader
 Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

NG
PH
V L
T C
VH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	16	3 278 939 775	1 636 391 045	4 017 756 050	6 195 227 264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		3 278 939 775	1 636 391 045	4 017 756 050	6 195 227 264
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	17	337 685 080	304 776 171	1 321 350 964	1 551 150 703
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2 941 254 695	1 331 614 874	2 696 405 086	4 644 076 561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	278 922 301	557 361 245	2 290 220 503	15,433,570
7. Chi phí tài chính	22	19	559 275 821	9 900	1 208 427 740	354 000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1 366 672 889	1 693 312 596	5 150 239 652	3 701 443 360
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		1 294 228 286	195 653 623	(1,372,041,803)	957 712 771
10. Thu nhập khác	31		656 095 999	-	656 095 999	-
11. Chi phí khác	32		703 518 517	-	703 639 215	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47,422,518)	-	(47,543,216)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 246 805 768	195 653 623	(1,419,585,019)	957 712 771
14. Thuế TNDN hiện hành	51	21	35 850 316	92 464 055	54 137 866	191 536 254
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 210 955 452	103 189 568	(1,473,722,885)	766 176 517
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

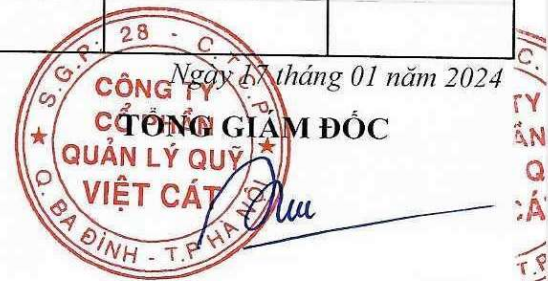


LÊ THÙY TRANG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



Ngày 01 tháng 01 năm 2024

VÕ ANH TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5 564 577 485	10 637 193 221
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(4,430,609,911)	(21,527,669,359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(897,723,097)	(921,546,439)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35,850,316)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 727 622 800	16 103 976 422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,520,060,973)	(706,231,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,592,044,012)	3 585 722 535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29,045,454)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(44,959,601)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 974 386	75 975 603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72,030,669)	75 975 603
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,664,074,681)	3,661,698,138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,796,980,299	14,135,282,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,132,905,618	17,796,980,299

LẬP BIỂU



LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



Ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ ANH TÚ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25 000 000 000	25 000 000 000	-	-	-	-	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		54 906 131	54 906 131	-	-	-	-	54 906 131	54 906 131
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54 906 131	54 906 131	-	-	-	-	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(68,206,494)	(827,001,917)	-	758 795 423	1 719 430 715	508 475 263	(827,001,917)	383 953 535
Tổng cộng		25 041 605 768	24 282 810 345	-	758 795 423	1 719 430 715	508 475 263	24 282 810 345	25 493 765 797

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

LÊ THÙY TRANG

[Signature]

LÊ THÙY TRANG

VÔ ANH TỬ

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà DOJI TOWER, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 25,000,000,000 đồng; tương đương 2,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 10 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	40 819 152	475 847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12 092 086 466	4 555 152 715
	<u><u>12 132 905 618</u></u>	<u><u>4 555 628 562</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	9	774 000	9	764 100
<i>Trong đó, chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	<i>9</i>	<i>774 000</i>	<i>9</i>	<i>764 100</i>
DHG	9	774 000	9	764 100
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			9	9 900
DHG	-	-	9	9 900
Tổng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-		9 900

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu phí quản lý Quỹ thành viên	-	45 742 497
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	701 055 600	-
	<u><u>701 055 600</u></u>	<u><u>45 742 497</u></u>

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao vàng	8 400 000	8 400 000
	<u><u>8 400 000</u></u>	<u><u>8 400 000</u></u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	19 226 646	19 226 646
Phải thu hoạt động quản lý quỹ thành viên	57 689 983	-
	<u><u>76 916 629</u></u>	<u><u>19 226 646</u></u>

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	127 158 904
Phải thu tiền bán chứng khoán	2 551 500 000	-
Phải thu cổ tức được nhận	23 000 000	-

Phải thu lãi Hợp đồng tiền gửi
 Phải thu khác
 Phải thu tạm ứng

133 479 452	-
2 100 000	
-	3 227 225 656
2 710 079 452	3 354 384 560

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	85 224 377	6 129 354
	85 224 377	6 129 354

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyên dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Mua trong kỳ	31 949 999	-	-	31 949 999
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	201 417 448	-	-	201 417 448
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Khấu hao trong kỳ	532 500	-	-	532 500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 999 949	-	-	169 999 949
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	31 417 499	-	-	31 417 499

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	1 523 858 000	-	1 523 858 000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1 033 908 000	-	1 523 858 000
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	489 950 000	-	489 950 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	380 835 061	-	380 835 061
Khấu hao trong kỳ	-	104 308 732	-	104 308 732
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	332 852 400	-	104 308 732
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	152 291 393	-	152 291 393
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	1 143 022 939	-	1 143 022 939
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	337 658 607	-	337 658 607

TY
 HẠN
 Y QU
 CÁT
 T.P.K

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tại ngày đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh
Tại ngày cuối kỳ

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
280 065 069	464 998 966
12 720 000	23 479 169
(208 069 972)	(208 413 066)
84 715 097	280 065 069

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí sửa chữa, thi công văn phòng
Chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
51 929 732	207 957 236
32 785 365	72 107 833
84 715 097	280 065 069

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH Việt Thăng Long
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cảnh Cam
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
(1 934 900)	(1 934 900)
-	(783 000)
(12 000 000)	(12 000 000)
32 400 000	-
18 465 100	(14 717 900)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng
Thuế Thu nhập cá nhân
Thuế Thu nhập doanh nghiệp

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
45 856 061	2 060 640
531 199 591	543 735 358
-	93 900 971
577 055 652	639 696 969

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trung tâm kinh doanh VNPT - Hà Nội - CN Tổng công ty DVVT
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
-	234 366
-	71 500 000
-	7 451 432
-	79 185 798

16 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
165 403 599	136 391 045
113 536 176	-
3 000 000 000	1 500 000 000
3 278 939 775	1 636 391 045

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí nhân viên trực tiếp
Chi phí cho hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
217 502 858	396 921 391
122 282 222	(92 145 220)
(2 100 000)	
337 685 080	304 776 171

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính
Lãi đầu tư chứng khoán

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
VND	VND
135 453 838	557 356 745
143 468 463	-
278 922 301	557 356 745

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư
Chi phí tài chính khác

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
VND	VND
(192 442 350)	9 900
751 718 171	-
559 275 821	9 900

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi vật liệu quản lý

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
VND	VND
887 197 043	928 407 491
17 329 920	17 891 674
104 841 232	67 903 464
127 600	4 579 400
299 126 550	635 523 691
58 050 544	39 006 876
1 366 672 889	1 693 312 596

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí Thuế TNDN hiện hành
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay
Chi phí Thuế TNDN hiện hành

<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
VND	VND
1 246 805 768	195 653 623
-	92 464 055
35 850 316	-
35 850 316	92 464 055



LÊ THÙY TRANG
LẬP BIỂU



LÊ THÙY TRANG
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ ANH TÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC